

BÁO CÁO
Về việc thực hiện công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT

Thực hiện Công văn số 3602/SGDDĐT-KHTC ngày 21/10/2019 của Sở Giáo dục và đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc nhắc báo cáo thực hiện công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, Trường THPT Cẩm Lệ báo cáo kết quả triển khai thực hiện như sau:

1. Công tác chỉ đạo

Trường THPT Cẩm Lệ đã có Quyết định số 04/QĐ-THPTCL ngày 15 tháng 10 năm 2019 về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai trong Trường THPT Cẩm Lệ, phân công nhiệm vụ cho các bộ phận phụ trách các nội dung có liên quan theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT.

2. Kết quả thực hiện

- Nhà trường đã tổ chức Họp Liên tịch thống nhất các chỉ tiêu trong các biểu mẫu và phổ biến công khai trong cuộc họp cơ quan, họp phụ huynh học sinh đầu năm học;

- Nhà trường đã niêm yết các biểu mẫu 9, 10, 11, 12 ở bảng thông báo.

Trên đây là báo cáo thực hiện công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Trường THPT Cẩm Lệ./.

Nơi nhận:

- Phòng KHTC
- (Sở GD-ĐT);
- Lưu: VT.



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT CẨM LỆ

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Cẩm Lệ
năm học 2019 – 2020

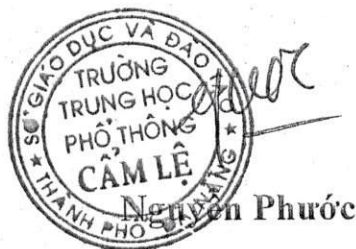
STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	...
I	Điều kiện tuyển sinh	Thu nhận toàn bộ học sinh theo danh sách trúng tuyển của Sở, học sinh chuyển trường có hồ sơ hợp lệ theo qui định	Tất cả học sinh được lên lớp 11 theo danh sách, học sinh chuyển trường có hồ sơ hợp lệ theo qui định	Tất cả học sinh được lên lớp 12 theo danh sách, học sinh chuyển trường có hồ sơ hợp lệ theo qui định	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, năng lực tự học của học sinh là chính. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, xã hội. 			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đầy đủ phòng học, phòng bộ môn Sinh, Hóa, Lý, Tin, Thư viện phục vụ học tập và một số trang thiết bị dạy học			



V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động tập thể vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh; tham quan dã ngoại,.....		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh khối 9 được vào lớp 10 các trường công lập.	Học sinh khối 10 được lên lớp 11	Học sinh khối 11 được lên lớp 12

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 6 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT CẨM LỆ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Cẩm Lệ
năm học 2018 - 2019

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1135	402	375	358	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	861 75,86%	284 70,65%	278 74,13%	299 3,48%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	234 20,62%	99 24,63%	81 21,6%	54 15,08%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	26 2,29%	14 3,48%	9 2,4%	3 0,84%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0	0	0	
II	Số học sinh chia theo học lực	1135	402	375	358	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	38 3,35%	15 3,73%	15 4%	8 2,23%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	569 50,13%	185 46,02%	163 42,47%	221 61,73%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	499 43,96%	190 47,26%	184 49,07%	125 34,92%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	14 1,23%	6 1,49%	6 1,6%	2 0,56%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,09%	1 0,25%	0 0%	0 0%	



III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1121 98,77%	395 98,26%	368 98,13%	358 100%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	38 3,35%	15 3,73%	15 4%	8 2,23%	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	568 50,04%	183 45,52%	163 43,47%	222 62,01%	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	12 1,06%	6 1,49%	6 1,6%		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	02 0,18%	01 0,25%	01 0,27%		
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	20 1,76%	2 0,49%	14 3,73%	4 1,12%	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)		0		0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)		0		0	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	11			11	
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố	11			11	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	357			357	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghệp	309			309	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	110			110	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	529/1135	206/196	164/211	159/199	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	06	03	01	02	

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT CẨM LỆ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT Cẩm Lệ

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	15	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhò		-
5	Số phòng học bộ môn	4	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,9	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42,45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	20.520	16,66m ² /1hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	536	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.042	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	550	
3	Diện tích thư viện (m ²)	36	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		



1.1	Khối lớp 10	1	1
1.2	Khối lớp 11	1	1
1.3	Khối lớp 12	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	56hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	3	9 lớp/ cái
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	15	2 lớp/cái
5	Thiết bị cảm biến Lý, Hóa, Sinh	6	5 lớp/bộ
6		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	15	
5	Thiết bị cảm biến Lý, Hóa, Sinh	6	
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0

XI	Nhà ăn	0
----	--------	---

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01	05	Nam: 05 Nữ: 05		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 6 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Phước



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT CẨM LỆ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THPT Cẩm Lệ, năm học 2018 – 2019

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp					
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	77		20							69					
I	Giáo viên															
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	66		17	49						66		21	45		
1	Toán	11		5	6						11		9	2		
2	Lý	8		1	7						8		3	5		
3	Hóa	8		2	6						8		0	8		
4	Sinh	5		1	4						5		10	0		
5	Anh	8		3	5						8		8	0		
6	Địa	3			3						3		3	0		
7	Công dân	2		1	1						2		2	0		
8	Sử	3			3						3		3	0		
9	Văn	9		4	5						9		3	6		
10	Tin	3			3						3		3	0		
11	Thể dục	3			3						3		3	0		
12	QP	2			2						2		2	0		
13	Tâm lý	1			1						1		1	0		

II	Cán bộ quản lý	3	3				3		0	3		
1	Hiệu trưởng	1	1				1		0	1		
2	Phó hiệu trưởng	2	2				2		0	2		
III	Nhân viên	8		2	1	1	4					
1	Nhân viên văn thư	1			1							
2	Nhân viên kế toán	1		1								
3	Thủ quỹ											
4	Nhân viên y tế	1				1						
5	Nhân viên thư viện	1		1								
6	Nhân phục vụ	1					1					
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật											
8	Nhân viên công nghệ thông tin											
9	Bảo vệ	3					3					

Cám Lệ, ngày 15 tháng 6 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Phước

KẾ HOẠCH

Về việc thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục năm học 2019-2020

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo theo hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2019-2020 của nhà trường;

Trường THPT Cẩm Lệ xây dựng kế hoạch thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục năm học 2019-2020 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người đọc, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá trường theo quy định của pháp luật;

- Thúc đẩy công chức, viên chức và người lao động tham gia phần đầu vượn lên trong công tác và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai và Quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng môi đoàn kết trong nội bộ trường học.

II. Nội dung thực hiện

1 Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a Cam kết chất lượng giáo dục

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được, khả năng học tập của học sinh (*theo Biểu mẫu 9*);

1. Chất Lượng giáo dục thực tế

Số học sinh xếp hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm, số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng; số học sinh nam/ số học sinh nữ; số học sinh dân tộc thiểu số (theo Biểu mẫu 10)

c. Mức chất lượng tối thiểu đạt chuẩn quốc gia

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d. Kiểm định nhà trường

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a. Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (theo Biểu mẫu 11)

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 12)

3. Công khai thu chi tài chính

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ tài chính “ Thông tư hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ”.

a) Ngân sách nhà nước cấp:

Các khoản chi trong năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

b) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm các khoản đóng góp đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội theo quy định. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính.

III. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức

- Niêm yết công khai tại nhà trường
- Niêm khai trong các kỳ họp cơ quan, họp liên tịch mở rộng, đại hội CMHS trường công khai.
- Đăng lên websize của trường.

2. Thời điểm công khai

Tháng 6 hàng năm và cập nhật vào đầu năm học hoặc thay đổi khi có nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

IV. Tổ chức thực hiện và thời điểm báo cáo

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định theo Quy chế và kế hoạch đề ra. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý;

- Báo cáo kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục năm học 2018-2019 và kế hoạch thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục năm học 2019-2020 cho Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định;

- Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 30 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục năm học 2019-2020 của trường THPT Cẩm Lệ./.

Nơi nhận:

- Phòng KHTC
- (Sở GD-ĐT);
- Lưu: VT.



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT CẨM LỆ

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Cẩm Lệ
năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	...
I	Điều kiện tuyển sinh	Thu nhận toàn bộ học sinh theo danh sách trúng tuyển của Sở, học sinh chuyển trường có hồ sơ hợp lệ theo qui định	Tất cả học sinh được lên lớp 11 theo danh sách, học sinh chuyển trường có hồ sơ hợp lệ theo qui định	Tất cả học sinh được lên lớp 12 theo danh sách, học sinh chuyển trường có hồ sơ hợp lệ theo qui định	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, năng lực tự học của học sinh là chính. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, xã hội. 			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đầy đủ phòng học, phòng bộ môn Sinh, Hóa, Lý, Tin, Thư viện phục vụ học tập và một số trang thiết bị dạy học			



V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động tập thể vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh; tham quan dã ngoại,.....		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh khối 9 được vào lớp 10 các trường công lập.	Học sinh khối 10 được lên lớp 11	Học sinh khối 11 được lên lớp 12

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 6 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Phước



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT CẨM LỆ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Cẩm Lệ
năm học 2018 - 2019

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1135	402	375	358	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	861 75,86%	284 70,65%	278 74,13%	299 3,48%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	234 20,62%	99 24,63%	81 21,6%	54 15,08%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	26 2,29%	14 3,48%	9 2,4%	3 0,84%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0	0	0	
II	Số học sinh chia theo học lực	1135	402	375	358	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	38 3,35%	15 3,73%	15 4%	8 2,23%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	569 50,13%	185 46,02%	163 42,47%	221 61,73%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	499 43,96%	190 47,26%	184 49,07%	125 34,92%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	14 1,23%	6 1,49%	6 1,6%	2 0,56%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,09%	1 0,25%	0 0%	0 0%	

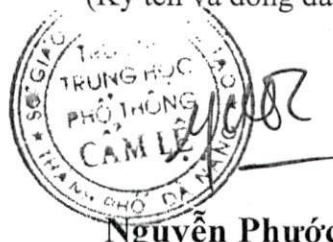


III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1121 98,77%	395 98,26%	368 98,13%	358 100%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	38 3,35%	15 3,73%	15 4%	82 2,23%	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	568 50,04%	183 45,52%	163 43,47%	222 62,01%	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	12 1,06%	6 1,49%	6 1,6%		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	02 0,18%	01 0,25%	01 0,27%		
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	20 1,76%	2 0,49%	14 3,73%	4 1,12%	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)		0		0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)		0		0	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	11			11	
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố	11			11	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	357			357	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghệp	309			309	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	110			110	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	529/1135	206/196	164/211	159/199	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	06	03	01	02	

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Phước



1.1	Khối lớp 10	1	1
1.2	Khối lớp 11	1	1
1.3	Khối lớp 12	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	56hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	3	9 lớp/ cái
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	15	2 lớp/cái
5	Thiết bị cảm biến Lý, Hóa, Sinh	6	5 lớp/bộ
6		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	15	
5	Thiết bị cảm biến Lý, Hóa, Sinh	6	
..		

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	0

XI	Nhà ăn	0
----	--------	---

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01	05	Nam: 05 Nữ: 05		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 6 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Phước

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT CẨM LỆ

THÔNG BÁO

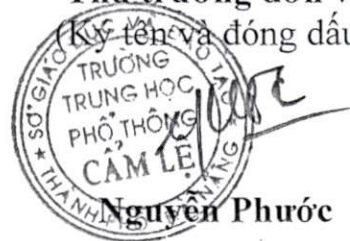
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THPT Cẩm Lệ, năm học 2018 – 2019

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	77		20					69						
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	66		17	49				66			21	45		
1	Toán	11		5	6				11			9	2		
2	Lý	8		1	7				8			3	5		
3	Hóa	8		2	6				8			0	8		
4	Sinh	5		1	4				5			10	0		
5	Anh	8		3	5				8			8	0		
6	Địa	3			3				3			3	0		
7	Công dân	2		1	1				2			2	0		
8	Sử	3			3				3			3	0		
9	Văn	9		4	5				9			3	6		
10	Tin	3			3				3			3	0		
11	Thể dục	3			3				3			3	0		
12	QP	2			2				2			2	0		
13	Tâm lý	1			1				1			1	0		

II	Cán bộ quản lý	3	3				3		0	3		
1	Hiệu trưởng	1	1				1		0	1		
2	Phó hiệu trưởng	2	2				2		0	2		
III	Nhân viên	8		2	1	1	4					
1	Nhân viên văn thư	1			1							
2	Nhân viên kế toán	1		1								
3	Thủ quỹ											
4	Nhân viên y tế	1				1						
5	Nhân viên thư viện	1		1								
6	Nhân phục vụ	1					1					
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật											
8	Nhân viên công nghệ thông tin											
9	Bảo vệ	3					3					

Cẩm Lệ, ngày 15 tháng 6 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Phước